

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi hoạt động thu phí, lệ phí năm 2020 của các đơn vị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2667/STC-HCSN ngày 29/9/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi hoạt động thu phí, lệ phí năm 2020 của các đơn vị, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu:	21.649.896.000 đồng
Trong đó	
1. Sở Công thương (phí thẩm định cấp phép):	287.700.000 đồng
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:	325.027.000 đồng
3. Sở Thông tin và Truyền thông:	50.000.000 đồng
4. Ban Quản lý khu kinh tế:	1.605.000.000 đồng
5. Sở Xây dựng (Chi cục Giám định xây dựng):	250.000.000 đồng
6. Sở Tài nguyên và Môi trường:	17.062.169.000 đồng
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp:	3.700.000.000 đồng
- Lệ phí lĩnh vực khoáng sản, tài nguyên nước:	450.000.000 đồng

- Phí, lệ phí lĩnh vực cấp giấy chứng nhận QSD đất:	760.000.000 đồng
- Phí, lệ phí lĩnh vực bảo vệ môi trường:	820.000.000 đồng
- Tham mưu UBND tỉnh ra quyết định thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cơ quan thuế thu):	11.382.169.000 đồng
7. Sở Y tế:	2.070.000.000 đồng
- Sở Y tế (VP) phí cấp GCN hành nghề y, dược:	900.000.000 đồng
- Trung tâm Pháp y:	1.000.000.000 đồng
- Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm (phí cấp giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm):	170.000.000 đồng
II. Dự toán chi:	4.162.660.000 đồng

(Dự toán chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí: kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, phí và lệ phí ngân sách tỉnh năm 2020.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu - chi được giao Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ban Quản lý khu kinh tế tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ban Quản lý khu kinh tế, Kho bạc nhà nước Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT;
- LĐVP, Phòng TH, KT, NC, KGVX;
- Lưu VT. 175. Huyện 05/11..



Trần Tuệ Hiền

**DỰ TOÁN KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC THU PHÍ TẠI CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định 2802/UBND-TH ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	SỞ CÔNG THƯƠNG				110.000.000
1	Tiền bồi dưỡng, hỗ trợ CBCC trực tiếp ra đề, chấm đề, coi thi, kiểm tra xác nhận kiến thức ATTP (3 người x 200.000 đồng/tháng = 600.000 đồng/tháng)	tháng	5	600.000	3.000.000
2	Văn phòng phẩm, nước uống	tháng	12	2.000.000	24.000.000
3	Tiền xăng xe, tiền thuê xe đi thăm định	tháng	12	4.000.000	48.000.000
4	Tiền cước bưu phẩm, tem thư gửi các DN trong tỉnh	tháng	12	500.000	6.000.000
5	Thanh toán tiền công tác phí đi thăm định	tháng	12	2.000.000	24.000.000
6	Chi in ấn sổ sách, phô tô mẫu biểu	bộ	50	100.000	5.000.000
II	SỞ NN & PTNT				89.000.000
1	Văn phòng phẩm	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
2	Thuê xe đi thăm định các tổ chức cá nhân đủ điều kiện sản xuất	năm	1	50.000.000	50.000.000
3	Thanh toán tiền công tác phí đi thăm định 3 người x 50 chuyến	Người	150	100.000	15.000.000
III	SỞ TT VÀ TRUYỀN THÔNG				10.000.000
1	Nước uống	Năm			2.000.000
2	Văn phòng phẩm	Năm			3.000.000
3	Cước phí điện thoại, bưu điện	Năm			1.000.000
4	In ấn, photo hồ sơ thăm định	Năm			4.000.000
IV	BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ				319.500.000
1	Văn phòng phẩm, Nước uống	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
2	Phôi giấy phép lao động, giấy chứng nhận đầu tư	Năm	1	20.000.000	20.000.000
3	Photo tài liệu, bản đồ	Tháng	12	4.000.000	48.000.000
4	Thuê xe	Năm	1	30.000.000	30.000.000
5	Sửa chữa thiết bị văn phòng	Năm	1	20.000.000	20.000.000
6	Chi phí cho Hội đồng thăm định (đánh giá tác động môi trường)				
	Chủ tịch Hội đồng: 01 người x 700.000đ/người	Dự án	25	700.000	17.500.000
	Phó Chủ tịch Hội đồng: 2 người x 600.000đ/người	Dự án	25	1.200.000	30.000.000
	Ủy viên Hội đồng: 8 người x 300.000đ/người	Dự án	25	2.400.000	60.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Ủy viên phản biện Hội đồng: 2 người x 500.000đ/người	Dự án	25	1.000.000	25.000.000
	Chi bài nhận xét của ủy viên Hội đồng: 6 bài phản biện x 300.000đ/bài	Dự án	25	1.800.000	45.000.000
V	SỞ XÂY DỰNG (Chi cục Giám định xây dựng)				89.000.000
1	Tiền nước uống: 500.000đ/tháng x 12 tháng	Tháng	12	500.000	6.000.000
2	Công tác phí đi kiểm tra hiện trạng	Năm	1	5.000.000	5.000.000
3	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng: 3.000.000đ/tháng x 12 tháng	Tháng	12	3.000.000	36.000.000
4	Sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ	Năm	1	10.000.000	10.000.000
5	Thuê xe đi kiểm tra hiện trạng	Năm	1	20.000.000	20.000.000
6	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành: 1.000.000đ/tháng x 12 tháng	Tháng	12	1.000.000	12.000.000
VI	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				1.650.560.000
VI.1	Kinh phí phục vụ Hội đồng thẩm định				1.259.200.000
1	Lĩnh vực bảo vệ môi trường (chi cho công tác thẩm định hồ sơ)				661.500.000
-	Chủ tịch hội đồng	Buổi	60	700.000	42.000.000
-	Phó Chủ tịch hội đồng	Buổi	70	600.000	42.000.000
-	Ủy viên, thư ký hội đồng (07 người/dự án)	Buổi	70	2.100.000	147.000.000
-	Đại biểu được mời dự (03 người/dự án)	Buổi	70	450.000	31.500.000
-	Bài nhận xét của ủy viên phản biện (02 bài/dự án)	bài	140	500.000	70.000.000
-	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (05 bài/dự án)	bài	350	300.000	105.000.000
-	Y kiến nhận xét, đánh giá của nhà quản lý đối với báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của hội đồng (02 bài/dự án)	bài	140	400.000	56.000.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tham gia khảo sát thực tế (06 người/dự án)	ngày	420	100.000	42.000.000
-	Văn phòng phẩm, cước gửi công văn, nước uống phục vụ hội đồng	dự án	70	500.000	35.000.000
-	Thuê xe đưa đón chuyên gia phản biện khảo sát thực địa khu vực thực hiện dự án và họp Hội đồng thẩm định (TP.Hồ Chí Minh - Đồng Xoài - Địa điểm thực hiện dự án và ngược lại) (thanh toán theo thực tế)	chuyến	70	1.300.000	91.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
2	Lĩnh vực khoáng sản (Công việc thực hiện: Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản; Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ; thực hiện công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)				99.500.000
-	Chi cho các Hội đồng				89.500.000
+	Chủ tịch hội đồng	Buổi	10	500.000	5.000.000
+	Phó Chủ tịch hội đồng	Buổi	10	400.000	4.000.000
+	Ủy viên, thư ký hội đồng (06 người/dự án)	Buổi	10	1.800.000	18.000.000
+	Đại biểu được mời dự (03 người/dự án)	Buổi	10	450.000	4.500.000
+	Bài nhận xét của ủy viên phân biện (02 bài/dự án)	bài	20	500.000	10.000.000
+	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (04 bài/dự án)	bài	20	300.000	6.000.000
+	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tham gia khảo sát thực tế (07 người/dự án)	Ngày	70	100.000	7.000.000
+	Văn phòng phẩm, cước gửi công văn, nước uống phục vụ hội đồng	dự án	10	500.000	5.000.000
+	Thuê xe đưa đón chuyên gia phân biện khảo sát thực địa khu vực thực hiện dự án và họp Hội đồng thẩm định (TP.Hồ Chí Minh - Đồng Xoài - Địa điểm thực hiện dự án và ngược lại) (thanh toán theo thực tế)	chuyến	20	1.500.000	30.000.000
-	Chi cho công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				10.000.000
+	Văn phòng phẩm	Hồ sơ	10	1.000.000	10.000.000
3	Lĩnh vực tài nguyên nước				81.200.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tham gia khảo sát thực tế (02 người/dự án)	ngày	70	200.000	14.000.000
-	Văn phòng phẩm, nước uống	dự án	70	400.000	28.000.000
-	Nhiên liệu đi khảo sát: 70 dự án x 40 lít/dự án	lít	2.800	14.000	39.200.000
4	Lĩnh vực cấp GCN quyền sử dụng đất				417.000.000
-	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tham gia khảo sát thực tế (06 người/dự án x 170 dự án)	ngày	1.020	100.000	102.000.000
-	Văn phòng phẩm, nước uống	dự án	190	400.000	76.000.000
-	Thuê xe đi các huyện Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh	chuyến	90	1.500.000	135.000.000
-	Thuê xe đi các huyện: Đồng Phú, Phú Riềng, Phước Long, Chơn Thành, Bình Long, Hớn Quản	chuyến	80	1.300.000	104.000.000
VI.2	Chi phí hoạt động thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp				391.360.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	Công lấy mẫu	công	120	178.000	21.360.000
2	Chi tiền nhiên liệu đi lấy mẫu các doanh nghiệp trên toàn tỉnh: 12 tháng x 8.000.000 đồng/tháng	tháng	12	8.000.000	96.000.000
3	Phí cầu đường	tháng	12	1.000.000	12.000.000
4	Văn phòng phẩm phục vụ thu phí	tháng	12	2.000.000	24.000.000
5	Chi phí tiền, cước phí điện thoại trong nước, internet, bưu chính	quý	4	5.000.000	20.000.000
6	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	quý	4	2.500.000	10.000.000
7	Chi phí hợp đồng với đơn vị bên ngoài phân tích mẫu nước thải công nghiệp (thường xuyên)	quý	4	40.000.000	160.000.000
8	Chi phí hợp đồng với đơn vị bên ngoài phân tích mẫu nước thải công nghiệp (đột xuất)	quý	4	12.000.000	48.000.000
VII	SỞ Y TẾ				934.000.000
VII.1	Văn phòng Sở Y tế				281.400.000
1	Hỗ trợ tiền điện	tháng	12	1.200.000	14.400.000
2	Hỗ trợ tiền nước	tháng	12	1.200.000	14.400.000
3	Tiền nhiên liệu	tháng	8	5.000.000	40.000.000
4	Thuê xe: 11 huyện, thị x 4 tháng	đợt	11	5.000.000	55.000.000
5	Cước phí bưu chính	tháng	12	300.000	3.600.000
6	Văn phòng phẩm	tháng	12	2.000.000	24.000.000
7	Vật tư văn phòng khác	tháng	12	2.000.000	24.000.000
8	Công tác phí				
-	Vé máy bay, tàu xe	Quý	4	1.000.000	4.000.000
-	Phụ cấp công tác phí	tháng	12	3.000.000	36.000.000
-	Thuê phòng ngủ	Quý	4	1.000.000	4.000.000
9	Chi sửa chữa thiết bị máy móc phục vụ chuyên môn	Năm	1	15.000.000	15.000.000
10	Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành				
-	In chứng chỉ khám chữa bệnh	tờ	1.000	10.000	10.000.000
-	In chứng chỉ hành nghề dược	tờ	1.000	10.000	10.000.000
-	In giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề dược	tờ	700	10.000	7.000.000
-	In giấy nhận thực hành tốt nhà thuốc (GPP)	tờ	700	10.000	7.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
-	In giấy chứng nhận đủ điều kiện phân phối thuốc	tờ	100	10.000	1.000.000
-	In giấy phép hoạt động khám chữa bệnh	tờ	200	10.000	2.000.000
11	Phí cầu đường (đi thăm định)	quý	4	2.500.000	10.000.000
VII.2	Trung tâm Pháp y				578.800.000
1	Thuê công dọn dẹp vệ sinh (1 người)	tháng	12	3.900.000	46.800.000
2	Phụ cấp cho thành viên hội đồng	quý	4	20.000.000	80.000.000
3	Công tác phí	tháng	12	2.000.000	24.000.000
4	Mực in màu phục vụ pháp y	tháng	12	5.000.000	60.000.000
5	Vật tư văn phòng khác	tháng	12	1.500.000	18.000.000
6	Cước phí bưu chính	năm	1	3.000.000	3.000.000
7	Nhiên liệu	quý	4	2.000.000	8.000.000
8	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	năm	1	30.000.000	30.000.000
9	Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động: 18 người x 500.000 đồng/người	người	18	500.000	9.000.000
10	Chi mua hàng hóa phục vụ công tác giám định (In ấn bệnh án, hóa chất, vật tư chuyên môn, thanh toán lâm sàng, cận lâm sàng cho bệnh viện)	năm	1	300.000.000	300.000.000
VII.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm				73.800.000
1	Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành (In giấy chứng nhận đủ điều kiện)	Giấy chứng nhận	240	10.000	2.400.000
2	Hỗ trợ tiền nước uống	tháng	12	200.000	2.400.000
3	Nhiên liệu	tháng	12	1.500.000	18.000.000
4	Văn phòng phẩm	tháng	12	200.000	2.400.000
5	Vật tư văn phòng khác	tháng	12	200.000	2.400.000
6	Phụ cấp Hội đồng thăm định	năm	1	18.600.000	18.600.000
7	Phụ cấp công tác phí	tháng	12	2.000.000	24.000.000
8	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ chuyên môn ngành	tháng	12	300.000	3.600.000
VIII	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG				960.600.000
1	Văn phòng phẩm	Tháng	12	25.000.000	300.000.000
2	Vật tư đồ dùng văn phòng	Tháng	12	3.000.000	36.000.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
3	Tiền điện	Tháng	12	25.000.000	300.000.000
4	Tiền nước sinh hoạt	Tháng	12	2.500.000	30.000.000
5	Tiền vệ sinh môi trường	Tháng	12	1.000.000	12.000.000
6	Tiền điện thoại	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
7	Tiền tin nhắn hệ thống cho khách hàng 7.000 hồ sơ/tháng	Hồ sơ	84.000	500	42.000.000
8	Tiền bưu chính ngoài hợp đồng và tiền bưu chính đóng góp ý kiến của người dân	Tháng	12	1.000.000	12.000.000
9	Biên lai thu phí, chuyển khoản các khoản phí thu hộ, cây xanh, phân bón	Tháng	12	10.000.000	120.000.000
10	Màn hình nhập hồ sơ trực tuyến và màn hình khảo sát sự hài lòng	cái	7	5.000.000	35.000.000
11	Niên yết bộ thủ tục hành chính tại trung tâm	Thủ tục	19	1.000.000	19.000.000
12	Số hóa quy trình	Thủ tục	1.500	10.000	15.000.000
13	Kinh phí làm ngoài giờ theo Công văn số 1852/UBND-VX ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh	Năm	1	15.600.000	15.600.000
Tổng cộng (I) + (II) + (III) + (IV) + (V) + (VI) + (VII) + (VIII)					4.162.660.000

Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng.